

Số: 60/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi là Quyết định số 417/QĐ-BNNMT);

b) Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần thuộc Chương trình mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi thì áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này;

c) Đối với các hoạt động, dự án thuộc Chương trình có lồng ghép nguồn vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP) được áp dụng quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Thông tư này không áp dụng đối với:

- Các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính;

- Các nội dung hoạt động của các Nội dung, Nội dung thành phần thuộc Chương trình được bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động thuộc Nội dung và Nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg) và quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền.

2. Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động sử dụng ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có); căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế hằng năm, chủ động bố trí kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên

a) Việc sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành có liên quan; đảm bảo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 104/2026/NĐ-CP);

b) Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án, mô hình đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung thì được lựa chọn áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không thực hiện hỗ trợ, quyết toán trùng lặp cùng một nội dung từ nhiều nguồn kinh phí ngân sách nhà nước. Việc huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Chương trình phải bảo đảm không làm trùng lặp đối tượng, nhiệm vụ chi hoặc vượt định mức, tiêu chuẩn hỗ trợ theo quy định, bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Mức chi thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình thực hiện theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, theo quy định pháp luật đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Đối với các nội dung đặc thù riêng tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Các cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ của Chương trình xem xét, quyết định áp dụng đấu thầu mua sắm tập trung theo thẩm quyền đối với các hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Chương trình, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quyết định việc chi tiêu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì Nội dung, Nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước hiệu quả gắn với kết quả đầu ra, tránh thất thoát, lãng phí. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình.

2. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật. Đối với Bên B là các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, cộng đồng, hộ gia đình, doanh nghiệp chủ trì liên kết không phải cơ quan Nhà nước, hồ sơ sao lưu gửi cho Bên A giữ 1 bản để tránh trường hợp thất lạc

chứng từ trong quá trình lưu giữ hồ sơ. Cơ quan được giao dự toán (Bên A) có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hồ sơ, chứng từ và việc sử dụng kinh phí của đơn vị thực hiện nhiệm vụ (Bên B).

3. Đối với các Nội dung thành phần có hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân/số căn cước công dân, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ quyết toán.

4. Việc thanh toán các khoản chi thường xuyên thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

1. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực

a) Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (sau đây gọi là Thông tư số 100/2025/TT-BTC);

b) Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (sau đây gọi là học viên));

Trường hợp dự toán được giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực không đảm bảo để chi trả chi phí tiền ăn, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho học viên thì cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) đề cơ quan, đơn vị cử học viên thanh toán các khoản chi phụ cấp lưu trú, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ theo quy định.

2. Chi công tác phí; chi hội nghị, hội thảo

a) Chi công tác phí: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số

12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây gọi chung là Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

b) Chi hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và các quy định sau:

- Chi thuê địa điểm, hội trường (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự) và các trang thiết bị đi kèm; chi tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống, thuốc y tế thông thường phục vụ hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC. Tùy tình hình thực tế và trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề quyết định hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên. Mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC;

- Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật có liên quan;

- Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hội nghị: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.

4. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác phục vụ hoạt động của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác thì được hỗ trợ theo mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

5. Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

a) Việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của Chương trình cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số thuộc Chương trình do

cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; trong đó không sử dụng kinh phí thuộc Chương trình để thực hiện các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

b) Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ hoạt động chuyên môn các nội dung thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định của pháp luật có liên quan; các nội dung áp dụng quy định đối với lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phù hợp với Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 45/2026/NĐ-CP), Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn liên quan;

c) Chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11, Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15, Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Chi dịch thuật và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình:

a) Chi thuê phiên dịch (dịch nói):

- Chi thuê phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây gọi là Thông tư số 35/2026/TT-BTC);

- Chi thuê phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 (sau đây gọi chung là Thông tư số 109/2016/TT-BTC).

b) Chi biên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt sang và ngược lại; chi biên dịch từ tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và ngược lại: Mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

7. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai hoạt động và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu (sau đây gọi là Thông tư số 7/2026/TT-BNV). Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC. Đối với chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là Nghị định số 265/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN).

9. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; sơ kết, tổng kết, hội nghị; chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 35/2026/TT-BTC và Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí (sau đây gọi là Thông tư số 140/2025/TT-BTC).

10. Chi hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động mang tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN và Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN).

11. Chi vận chuyển hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng nội dung thành phần của Chương trình (nếu có): Mức hỗ trợ thực hiện theo giá cước vận chuyển. Trường hợp thuê phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết), Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định

việc thuê phương tiện vận chuyển, theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC. Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

12. Chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

13. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá để xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các Nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 35/2026/TT-BTC và Thông tư số 140/2025/TT-BTC.

14. Chi các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng phát triển thương hiệu; xúc tiến đầu tư: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu; Thông tư số 80/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

15. Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình này: Việc quản lý, sử dụng ngân sách, nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, quy trình, thủ tục thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và định mức, chế độ chi tiêu hiện hành đã được cấp thẩm quyền ban hành. Đối với các nội dung chưa có quy định về định mức chi thì thực hiện theo dự toán thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

16. Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện thực tế của từng dự án, kế hoạch, phương án, mô hình, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, cơ quan phê duyệt dự án, kế hoạch, phương án, mô hình do địa phương thực hiện quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chi phí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong

kinh phí thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình.

17. Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; thuê hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về công nghệ thông tin (nếu có) và pháp luật có liên quan;

b) Việc duy tu, bảo dưỡng tài sản; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan;

c) Các nhiệm vụ giải phóng mặt bằng (nếu có), nhiệm vụ quy hoạch: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật quy hoạch và pháp luật có liên quan;

d) Đối với mua sắm phục vụ các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất theo cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;

đ) Các nhiệm vụ cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

18. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi chưa được quy định tại các văn bản hiện hành và tại Thông tư này, căn cứ hướng dẫn của chủ Chương trình và chủ nội dung thành phần, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc phân cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH HỢP PHẦN THỨ NHẤT

Điều 5. Nội dung thành phần 1: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch.

Điều 6. Nội dung thành phần 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Nội dung 14 về quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

a) Nội dung quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có); Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Nội dung thành phần 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Ngoài ra, Thông tư quy định một số nội dung, mức chi như sau:

a) Xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng, giải pháp hữu ích), bản quyền tác giả cho các sản phẩm OCOP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu hoặc các hình thức đăng ký khác;

b) Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng nhiệm vụ, địa phương, khả năng ngân sách, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ cụ thể (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do trung ương thực hiện); cơ quan phê duyệt nhiệm vụ (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do địa phương thực hiện) quyết định mức hỗ trợ cụ thể nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

c) Chi tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, bao gồm:

- Chi hợp Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

+ Đối với mức chi hợp Hội đồng đánh giá, phân hạng các cấp được áp dụng theo mức chi hợp tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BTC;

+ Đối với mức chi cho hoạt động của Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng cấp tỉnh, cấp trung ương được áp dụng theo mức chi hoạt động của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BTC;

- Chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao. Mức chi các giải thưởng đạt 5 sao, 4 sao, 3 sao tương ứng với 15 triệu đồng/giải; 10 triệu đồng/giải; 8 triệu đồng/giải. Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quyết định công nhận sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mỗi sản phẩm OCOP chỉ được nhận giải thưởng một (01) lần ở cùng mức độ sao được công nhận, trường hợp được công nhận nâng hạng sao thì được thưởng thêm phần chênh lệch giữa hai mức độ sao.

d) Chi hỗ trợ truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư 12/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá và hỗ trợ phát triển du lịch.

Điều 8. Nội dung thành phần 4: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04, 05 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 9. Nội dung thành phần 5: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 10. Nội dung thành phần 6: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN; Thông tư 39/2025/TT-BKHHCN.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý tài sản công và pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 11. Nội dung thành phần 7: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 12. Nội dung thành phần 8: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động của Nội dung 01 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mức chi cho các nội dung chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Thông tư 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 02, 03, 04, 05 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 13. Nội dung thành phần 9: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản

hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 14. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Chương III QUY ĐỊNH HỢP PHẦN THỨ HAI

Điều 15. Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 05, 06 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 16. Nội dung thành phần 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 17. Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 04 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Quốc phòng theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Nội dung 03 về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết

a) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

b) Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết: Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 18. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02 quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 19. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các Nội dung 01, 02, 03, 04, quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch theo phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC và Thông

tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC (sau đây gọi chung là Thông tư số 55/2023/TT-BTC) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 thì tiếp tục thực hiện việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan cho đến khi kết thúc nhiệm vụ nhưng không vượt quá thời hạn thực hiện và giải ngân nguồn vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài.

Đối với các nhiệm vụ không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được cấp thẩm quyền cho chuyển sang thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các địa phương đã ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung, mức chi, việc hỗ trợ được tiếp tục thực hiện và rà soát lại theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp không còn phù hợp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp đề sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan đơn vị được giao dự toán chi Chương trình quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định tại Thông tư này; báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương để hỗ trợ thêm cùng với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chương trình.

Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 31 Luật ngân sách nhà nước năm 2025.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./. *n*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Chấp hành TW Đảng;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Sở Nội vụ, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (300b). *g*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc